

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2023
“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Kha.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hương Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nguyệt Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022, về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Vĩnh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Huỳnh Thái N, sinh năm 1999 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã Vĩnh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N: Bà Lâm Thị Hằng N, sinh năm 1988 – Luật sư Văn phòng Luật sư Việt Út, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn Phú L, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2022 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu A, trình bày: Chị và anh Huỳnh Thái N tổ chức lễ cưới về sống chung với nhau năm 2018 có đăng ký kết hôn và được UBND xã Vĩnh Thành cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/4/2021 vợ chồng có 01 người con chung tên Huỳnh Thái K, sinh ngày 01/7/2020 hiện đang sống với anh N.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cự cãi cuộc sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm nên vợ chồng không còn tiếng nói chung, hôn nhân không hạnh phúc, không hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với anh Huỳnh Thái N, về con chung yêu cầu được nuôi con chung tên Huỳnh Thái K, sinh ngày 01/7/2020 về cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Các vấn đề về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn anh Huỳnh Thái N có đơn yêu cầu phản tố đề ngày 06/12/2022 và tại phiên tòa, trình bày như sau: Anh và chị A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/4/2021. Vợ chồng có 01 con chung tên Huỳnh Thái K, sinh ngày 01/7/2020. Anh N đồng ý ly hôn với chị A, không đồng ý giao con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung hai vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trước đây còn sống chung với gia đình anh N làm nghề lái máy cắt lúa, máy cày thuê còn chị A thì ở nhà chăm sóc con, chị A được mẹ chồng tin tưởng giao cất giữ tiền, vàng của các thành viên trong gia đình và anh N giao cho chị A giữ tài sản chung của hai vợ chồng số tiền 140.000.000 đồng nhưng chị A tự ý tiêu sài các tài sản đó vào mục đích riêng nên khi gia đình anh N phát hiện đã trình báo với Công an nhưng trong quá trình điều tra phía gia đình chị A đã khắc phục trả cho gia đình anh N vàng, tiền của các thành viên trong gia đình do chị A cất giữ nên phía Công an đã không khởi tố vụ án hình sự còn tài sản chung của vợ chồng số tiền 140.000.000 đồng thì chị A vẫn cất giữ rồi bỏ đi cho đến nay. Anh N yêu cầu chị A chia tài sản chung số tiền 140.000.000 đồng, anh yêu cầu được nhận 70.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Anh N có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung 140.000.000 đồng do bà Ái cất giữ trong quá trình sống chung vì lúc đó ông Nguyễn đi làm thuê đều đem tiền về cho bà Ái cất số tiền khoản 140.000.000 đồng. Đồng thời tại các biên bản lấy lời khai của chị A tại Công an huyện Thanh T và lời khai trong biên bản lấy khai tại Tòa án chị A đều trình bày có giữ số tiền 140.000.000 đồng đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, riêng đương sự đã được tổng đạt hợp lệ và bị đơn có mặt tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do và cũng không có đơn xin xét xử vắng mặt đúng quy định. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c, khoản 1, Điều 217 đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn chia tài sản chung là số tiền 140.000.000 đồng thì có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn có nơi cư trú tại huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu A yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Thái N, yêu cầu được nuôi con chung tên Huỳnh Thái K, sinh ngày 01/7/2020, cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, về tài sản chung, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên Tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Thu A vắng mặt lần thứ hai dù đã được triệu tập hợp lệ và cũng không có đơn xin xét xử vắng mặt Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 2, điều 227 và điểm c, khoản 1, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thái N yêu cầu chia tài sản chung 140.000.000 đồng:

Theo điều Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.....*”, anh N trình bày trong quá trình sống chung vợ chồng có tài sản chung là số tiền 140.000.000 đồng là do anh đi làm thuê về đưa cho chị A cất giữ tích góp từ nhiều năm đồng thời tại các biên bản lấy lời khai của chị A tại cơ quan Công an huyện Thanh T (BL 73, 74,75,76) cũng như tại Tòa án (BL47) chị A thừa nhận có tài sản chung là số tiền 140.000.000 đồng đây là

tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, chị A có trình bày đã tiêu sài hết số tiền trong quá trình chung sống là chưa phù hợp với các lời khai tại Công an ngược lại anh N cho rằng trong quá trình sống chung Ái cất giữ tiền vàng của mẹ và tài sản chung là phù hợp với các biên bản lấy lời khai của Ái tại Công an là phù hợp với yêu cầu của anh N. Từ những phân tích trên có căn cứ xác định chị A có giữ tài sản chung của hai vợ chồng là số tiền 140.000.000 đồng nên anh N yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tiền án phí sơ thẩm:

[4.1] Án phí vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu A đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không rõ lý do và cũng không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Điểm c, Khoản 1, Điều 217. Căn cứ vào Khoản 2, Điều 218 của Bộ luật dân sự và Khoản 2 điều 18 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, tòa án sung công quỹ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu A đã nộp theo biên lai thu số 0002811 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì.

[4.2] Án phí chia tài sản chung: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, qui định “*Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia*”, vì vậy chị Nguyễn Thị Thu A và anh Huỳnh Thái N mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, khoản 2, điều 227 và điểm c, khoản 1, Điều 217, khoản 2 Điều 218, Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 2 Điều 18, điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu A về việc yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với anh Huỳnh Thái N.

2. Chấp nhận yêu cầu phân tố của bị đơn anh Huỳnh Thái N yêu cầu nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu A chia tài sản chung là số tiền 140.000.000 đồng. Buộc

nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu A hoàn trả cho bị đơn anh Huỳnh Thái N số tiền 70.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí chia tài sản chung: Số tiền 7.000.000 đồng chị Nguyễn Thị Thu A và anh Huỳnh Thái N mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng.

4. Sung vào công quỹ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu A đã nộp theo biên lai thu số 0002811 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh T.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- UBND xã Vĩnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Tuyết Kha